

标准教程  
Giáo trình chuẩn  
HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江  
刘畅

越文翻译:

阮氏明红 博士  
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang  
Lưu Sương

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng  
Giảng viên trường Đại học Sư phạm  
Thành phố Hồ Chí Minh

5 下 Tập 2

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với  
một đĩa MP3

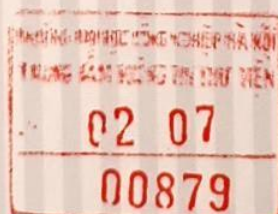


标准教程  
Giáo trình chuẩn

# HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江  
刘畅



Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang  
Lưu Sướng

越文翻译:

阮氏明红 博士  
胡志明市师范大学 教师

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng  
Giảng viên trường Đại học Sư phạm  
Thành phố Hồ Chí Minh

Người kiểm tra:

1. Nguyễn Thị Thu Hương  
2. Quách T. Hs

# 5

# 下

Tập 2

SÁCH TÁI BẢN

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

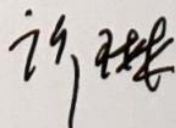


# 序

2009年全新改版后的HSK考试，由过去以考核汉语知识水平为主，转为重点评价汉语学习者运用汉语进行交际的能力，不仅在考试理念上有了重大突破，而且很好地适应了各国汉语教学的实际，因此受到了普遍欢迎，其评价结果被广泛应用于汉语能力的认定和作为升学、就业的重要依据。

为进一步提升孔子学院汉语教学的水平和品牌，有必要建立一套循序渐进、简便易学、实用高效的汉语教材体系和课程体系。此次经国家汉办授权，由汉考国际（CTI）和北京语言大学出版社联合开发的《HSK标准教程》，将HSK真题作为基本素材，以自然幽默的风格、亲切熟悉的话题、科学严谨的课程设计，实现了与HSK考试内容、形式及等级水平的全方位对接，是一套充分体现考教结合、以考促学、以考促教理念的适用教材。很高兴把《HSK标准教程》推荐给各国孔子学院，相信也会对其他汉语教学机构和广大汉语学习者有所裨益。

感谢编写组同仁们勇于开拓的工作！



许琳

孔子学院总部 总干事  
中国国家汉办 主任

## Giáo trình chuẩn HSK 5 (Tập 2)

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2017-2019.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2020.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.



# 前言

自2009年国家汉办推出了新汉语水平考试(HSK)以来, HSK考生急剧增多。2012年全球HSK考生人数达到31万人, 2013年第一季度已达7万人左右。随着汉语国际教育学科的不断壮大、海外孔子学院的不断增加, 可以预计未来参加HSK考试的人员会越来越多。面对这样一个庞大的群体, 如何引导他们有效地学习汉语, 使他们在学习的过程中既能全方位地提高汉语综合运用能力, 又能在HSK考试中取得理想成绩, 一直是我们思考和研究的问题。编写一套以HSK大纲为纲, 体现“考教结合”、“以考促教”、“以考促学”特点的新型汉语系列教材应当可以满足这一需求。在国家汉办考试处和北京语言大学出版社的指导下, 我们结合多年的双语教学经验和对汉语水平考试的研究心得, 研发了这套新型的考教结合系列教材《HSK标准教程》系列(以下简称“教程”)。

## 一、编写理念

进入21世纪, 第二语言教学的理念已经进入后方法时代, 以人为本, 强调小组学习、合作学习, 交际法、任务型语言教学、主题式教学成为教学的主流, 培养学习者的语言综合运用能力成为教学的总目标。在这样一些理念的指导下, “教程”在编写过程中体现了以下特点:

### 1. 以学生为中心, 注重培养学生的听说读写综合运用能力

“考教结合”的前提是为学生的考试服务, 但是仅仅为了考试就会走到应试的路子上去, 这不是我们编教的初衷。如何在为考试服务的前提下重点提高学生的语言能力是我们一直在探索的问题, 也是本套教材的特色之一。以HSK一、二级为例, 这两级的考试只涉及听力和阅读, 不涉及说和写, 但是在教材中我们从一级开始就进行有针对性的语音和汉字的学习和练习, 并且吸收听说法和认知法的长处, 课文以“情景+对话+图片”为主, 训练学生的听说技能。练习册重点训练学生的听力、阅读和书写的技能, 综合起来培养学生的听说读写能力。

### 2. 融入交际法和任务型语言教学核心理念

交际法强调语言表达的得体性和语境的作用, 任务型语言教学强调语言的真实性和在完成一系列任务的过程中学习语言, 两种教学法都强调语言的真实和情境的设置, 以及在交际过程中培养学生的语言能力。HSK考试不是以哪一本教材为依据进行的成绩测试, 而是依据汉语水平考试大纲而制定的, 是考查学习者语言能力的测试。基于这样的认识, “教程”编写就不能像以往教材那样, 以语言点为核心进行举一反三式的重复和训练, 这样就不能应对考试涉及的方方面面的内容, 因此我们在保证词语和语法点不超纲的前提下, 采取变换情境的方式, 让学习者体会在不同情境下语言的真实运用, 在模拟和真实体验中学习和习得汉语。



### 3. 体现了主题式教学的理念

主题式教学是以内容为载体、以文本的内涵为主体所进行的一种语言教学活动，它强调内容的多样性和丰富性，一般来说，一个主题确定后，通过接触和这个主题相关的多个方面的学习内容，加速学生对新内容的内化和理解，进而深入探究，培养学生的创造能力。“教程”为了联系学生的实际，开阔学生的视野，从四级分册开始以主题引领，每个主题下又分为若干小主题，主题之间相互联系形成有机的知识网络，使之牢固地镶嵌在学生的记忆深处，不易遗忘。

## 二、“教程”的特色

### 1. 以汉语水平考试大纲为依据，逐级编写“教程”

汉语水平考试（HSK）共分六个等级，“教程”编教人员仔细研读了“大纲”和出题指南，并对大量真题进行了统计、分析。根据真题统计结果归纳出每册的重点、难点、语言点、话题、功能、场景等，在遵循HSK大纲词汇要求的前提下，系统设计了各级别的范围、课时等，具体安排如下：

| 教材分册     | 教学目标    | 词汇量（词）   | 教学时数（学时） |
|----------|---------|----------|----------|
| 教程1      | HSK（一级） | 150      | 30-34    |
| 教程2      | HSK（二级） | 300      | 30-36    |
| 教程3      | HSK（三级） | 600      | 35-40    |
| 教程4（上/下） | HSK（四级） | 1200     | 75-80    |
| 教程5（上/下） | HSK（五级） | 2500     | 170-180  |
| 教程6（上/下） | HSK（六级） | 5000 及以上 | 170-180  |
| 总计：9册    |         | 5000 以上  | 510-550  |

这种设计遵循汉语国际教育的理念，注重教材的普适性、应用性和实用性，海内外教学机构可根据学时建议来设计每册书完成的年限。比如，一级的《教程1》规定用34学时完成，如果国内周课时是8课时的话，大概一个月左右就能学完；在海外如果一周是4课时的话，就需要两个月的时间能学完。以此类推。一般来说，学完《教程1》就能通过一级考试，同样学完《教程2》就能通过二级考试，等等。

### 2. 每册教材配有练习册，练习册中练习的形式与HSK题型吻合

为了使学习者适应HSK的考试题型，教材的各级练习册设计的练习题型均与HSK考试题型吻合，从练习的顺序到练习的结构等都与考题试卷保持一致，练习的内容以本课的内容为主，目的是学习者学完教材就能适应HSK考试，不需额外熟悉考试形式。



### 3. 单独设置交际练习, 紧密结合HSK口试内容

在HSK考试中, 口试独立于笔试之外, 为了培养学生的口语表达能力, 在教程中, 每一课都提供交际练习, 包括双人活动和小组活动等, 为学习者参加口试提供保障。

本套教程在策划和研发过程中得到了孔子学院总部/国家汉办、北京语言大学出版社和汉考国际(CTI)的大力支持和指导, 是全体编者与出版社总编、编辑和汉办考试处、汉考国际命题研发人员集体智慧的结晶。本人代表编写组对以上机构和各位参与者表示衷心的感谢! 我们希望使用本教程的师生, 能够毫无保留地把使用的意见和建议反馈给我们, 以便进一步完善, 使其成为教师好教、学生好学、教学好用的好教程。

姜丽萍



# 本册说明

《HSK标准教程5》适合学习超过200学时，大致掌握新HSK一至四级大纲所包含的1200个词语，准备参加HSK（五级）考试的汉语学习者使用。

一、全书分为上、下册，共36课，12个单元，教材涵盖HSK（五级）大纲中包含的1300个新增词语和部分超纲词（教材中用“\*”标注）。每课建议授课时间为4~6学时。

二、本教材基本继承了《HSK标准教程》前四级的编写思路和体例，在难度、深度和广度上加以延伸，同时根据HSK（五级）考试特点进行了相应设计调整。

三、教程每课均分为六大板块：热身、课文（含“生词”）、注释（含“词语例释”“词语搭配”及“词语辨析”）、练习、扩展、运用。

1. 热身。热身环节旨在调动学习者的学习热情和兴趣，为新课的教学做好引入和铺垫。每课热身由两部分构成，形式从以下四种中选择两种：A.使用综合性图片导入本课部分生词；B.回顾与本课部分生词相关的已学同类生词；C.使用图片导入本课提到的著名人物或事件等；D.进行与本课内容相关的小讨论或小调查。热身的设计都遵循相关性、综合性、趣味性、可操作性的原则，教师可要求学习者提前预习，或在正课开始前花少量时间引导学习者进行预热。

2. 课文。所有课文选材均根据HSK（五级）真题语料统计确定。每单元有一个共同主题，每个主题包括三课，分别涉及这一主题的三个不同侧面。主题的分配充分考虑其在真题中所占的比例，占比例较大者，如人生哲理、社会问题等，在上下两册中分别安排一个或多个单元，但在体裁、篇幅、难度上加以区别；占比例较小者，如历史地理、艺术体育等话题，则将相关内容综合为一个单元，并仅在一册中出现。

HSK（五级）真题语料70%以上都是语段、语篇。根据这一特点，本级教程每课选取了一篇真实语料，改编为适合教学的短文作为课文。上册每篇课文560~670字，下册每篇课文560~800字，课文以叙述、议论为主，兼及描写、说明，便于学习者掌握多种风格的文体。

3. 注释。与HSK词汇考查“以词本位为主，兼顾字本位”的特点相适应，与前四级相比，本教程的注释部分更偏重于词汇的教学。每课的注释包括三个部分，分别是“词语例释”、“词语搭配”和“词语辨析”。其中“词语例释”选取2~4个重点虚词、结构或多义项、多用法实词进行讲解，并分别提供3个以上来自于课文、真题或其他语料的例句，从易到难排列；每个语言点后配有3个即时操练题。“词语搭配”分类列举本课重点词语与其他词语的搭配关系。“词语辨析”比较一对易混淆词语的异同，并配有4个即时操练题。

4. 练习。练习在每课注释之后，综合操练本课新学的重点词语和课文。练习采用比较直观的方式，包括选词填空、选择正确答案、给括号里的词选择适当的位置、搭配连线、根据提示词复述课文内容等。这个环节教师可以灵活安排，既可在注释讲练之后进行，也可在本课小结



时用来检测学习者的学习情况，部分还可留作课后作业，主要目的是巩固和检查学习者对当课主要内容和重点词语的掌握程度。

5. 扩展。扩展环节以意义类聚为标准，从五级新增1300词中选取了部分词语，分类汇总。每课扩展板块列举其中1~2类，含7~15个词语。词语的分类在考虑词义关联度的同时，兼顾义类与本课课文或生词的联系。每课配4个练习题，旨在帮助学习者集中、全面地了解一些词语的意义，这有助于学习者运用某类词汇进行相关话题的表达，同时也保证了教程中五级词汇的全面覆盖。

6. 运用。运用环节主要针对HSK（五级）的标准和测试题型，重点训练学习者成段表达的能力，每课提供一个与本课主题或内容相关的讨论/写作话题，学习者可以先通过背景分析了解相关知识、文化常识等，然后根据具体要求，进行讨论或写作。

以上是对本级教程使用方法的一些说明和建议，教师可以根据实际情况灵活使用本教材。希望本教程科学严谨、有针对性的设计可以帮助学习者顺利、轻松、高效地达成目标，实现从中级汉语到高级汉语跨越式的提升，有效地提高汉语水平与应试能力。

编者



# 目录 Mục lục

| 单元                                           | 课号 | 课文                                                         | 页码  |
|----------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------|-----|
| 第七单元 交流文化<br>Chủ đề 7: Giao lưu văn hóa      | 19 | 家乡的萝卜饼<br>Bánh củ cải quê nhà                              | 14  |
|                                              | 20 | 小人书摊<br>Quầy truyện tranh                                  | 22  |
|                                              | 21 | 汉字叔叔：一个美国人的汉字情缘<br>Tình yêu chữ Hán của "ông chú người Mỹ" | 30  |
| 第八单元 体会教育<br>Chủ đề 8: Hiểu về giáo dục      | 22 | 阅读与思考<br>Đọc và suy nghĩ                                   | 40  |
|                                              | 23 | 放手<br>Buông tay                                            | 47  |
|                                              | 24 | 支教行动<br>Hoạt động dạy học tình nguyện                      | 55  |
| 第九单元 感受人生<br>Chủ đề 9: Cảm nhận về đời người | 25 | 给自己加满水<br>Bơm nước vào tàu                                 | 64  |
|                                              | 26 | 你属于哪一种“忙”？<br>Bạn thuộc nhóm người “bận rộn” nào?          | 71  |
|                                              | 27 | 下棋<br>Đánh cờ                                              | 79  |
| 第十单元 关注经济<br>Chủ đề 10: Quan tâm kinh tế     | 28 | 最受欢迎的毕业生<br>Người tốt nghiệp được hoan nghênh nhất         | 88  |
|                                              | 29 | 培养对手<br>Đào tạo đối thủ                                    | 96  |
|                                              | 30 | 竞争让市场更高效。<br>Cạnh tranh khiến thị trường phát triển.       | 104 |



| 词语例释         | 词语辨析  | 扩展         |
|--------------|-------|------------|
| 般；闻；趁        | 怀念—想念 | 饮食 2       |
| 动词+得/不+起；支；凭 | 记录—纪录 | 单位、场所；生产 2 |
| 硬；偶然；尽快      | 偶然—偶尔 | 学科；电脑      |
| 一旦；难免；自从     | 平等—公平 | 写作表达       |
| 一致；某；幸亏      | 单独—独自 | 教学 1；学术    |
| 行动；义务        | 发言—发表 | 教学 2       |
| 朝；简直         | 严肃—严格 | 度量单位；学习用具  |
| 来；至于；总算      | 总算—终于 | 社会关系；婚恋    |
| 动词+下来；舍不得    | 损失—失去 | 家居 2       |
| 从此；假设；堆      | 反应—反映 | 职业；求职      |
| 不如；干脆；万一     | 挤—拥挤  | 经济 1       |
| 无意；有利；的确     | 接近—靠近 | 经济 2       |



| 单元                                           | 课号 | 课文                                                                    | 页码  |
|----------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------|-----|
| 第十一单元 观察社会<br>Chủ đề 11: Quan sát xã hội     | 31 | 登门槛效应<br>Hiệu ứng "thò chân vào cửa"                                  | 114 |
|                                              | 32 | 身边的环保<br>Bảo vệ môi trường quanh ta                                   | 122 |
|                                              | 33 | 以堵治堵——缓解交通有妙招<br>"Dùng tắc trị tắc" – tuyệt chiêu giảm tải giao thông | 130 |
| 第十二单元 亲近自然<br>Chủ đề 12: Gần với thiên nhiên | 34 | 鸟儿的护肤术<br>Cách loài chim bảo vệ da                                    | 140 |
|                                              | 35 | 植物会出汗。<br>Thực vật cũng đổ mồ hôi.                                    | 148 |
|                                              | 36 | 老舍与养花<br>Lão Xá và hoa                                                | 156 |

词语总表 Từ vựng 164



| 词语例释         | 词语辨析  | 扩展    |
|--------------|-------|-------|
| 嗯；轻易         | 轻易—容易 | 行为 1  |
| 密切；尽量；逐步     | 鼓励—鼓舞 | 资源    |
| 照常；难怪；与其     | 表现—体现 | 交通    |
| 总之；动词+过；动词+开 | 反复—重复 | 地理环境  |
| 赶快；片；根本      | 特殊—特别 | 动物；植物 |
| 除非；直；反正      | 应付—处理 | 行为 2  |